



tòu bù guò qì

透不过气

verb phrase · can't breathe; suffocating

Example Sentences

Fáng jiān lǐ tài mēn le wǒ tòu bù guò qì
房间里太闷了，我透不过气。

The room is too stuffy; I can't breathe.

Gōng zuò yā lì dà de ràng tā tòu bù guò qì
工作压力大得让他透不过气。

The work pressure is so great that it makes him suffocate.

Trace each character, then write the word on your own.

透	透	透	透	透	透	透	透	透	透	透
透	透									
不	不	不	不	不	不					
过	过	过	过	过	过	过	过	过		
气	气	气	气	气	气	气				